



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ  
PHÊ PHƯỚC AN**

**☪ \* ☪**

Số: ...../CV-CPPA  
V/v Giải trình lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý 1 năm 2022 lỗ  
so với quý 1 năm 2021.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**---o0o---**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, doanh thu của Công ty chỉ đạt 2,9 tỷ đồng, giảm 82% so với cùng kỳ năm 2021; lợi nhuận sau thuế bị lỗ hơn 0,67 tỷ đồng, lỗ tăng 159% so với cùng kỳ năm 2021.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Do giá thị trường Cà phê luôn biến động tăng, giảm bất thường, tình hình dịch COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp làm ảnh hưởng đến việc xuất khẩu bán cà phê, công ty chỉ tập trung vào thị trường cà phê nội địa dẫn đến sản lượng bán cà phê của quý 1 năm 2022 chỉ đạt hơn 50 tấn, giảm 322 tấn so với cùng kỳ năm 2021. Doanh thu giảm nhưng các chi phí cố định không thay đổi.

- Chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng phát sinh quý 1 năm 2022 giảm 30% so với quý 1 năm 2021, tuy có giảm nhưng không đáng kể.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp quý 1 năm 2022 bị lỗ, tỷ lệ lỗ tăng 159% so với quý 1 năm 2021.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Huyền Trâm





**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN**

Mã số thuế: 6000183273

Địa chỉ: Km 26 – QL 26 – Ea Yông – Krông Păk – Đắk Lắk

Điện thoại: 0262 3521 149

Website: [www.phuocancoffee.com.vn](http://www.phuocancoffee.com.vn)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2022**



**Mẫu B 01-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2022            | 31/12/2021            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>44.914.035.717</b> | <b>47.137.685.111</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>129.428.541</b>    | <b>6.112.788.404</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 129.428.541           | 6.112.788.404         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             |                       |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>19.574.461.526</b> | <b>20.863.737.173</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 306.539.500           | 1.220.274.000         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 190.500.000           | 190.993.069           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 30.017.578.757        | 30.392.626.835        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             | (10.940.156.731)      | (10.940.156.731)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>24.466.370.107</b> | <b>19.441.851.730</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 24.466.370.107        | 19.441.851.730        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>743.775.543</b>    | <b>719.307.804</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 658.469.471           | 637.213.404           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 85.306.072            | 82.094.400            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>96.940.616.839</b> | <b>90.704.962.930</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             |                       |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>95.700.580.748</b> | <b>89.428.598.727</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 94.808.080.748        | 88.514.678.727        |



|                                                     |            |  |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá                                        | 222        |  | 298.512.684.036        | 289.150.914.460        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |  | (203.704.603.288)      | (200.636.235.733)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 225        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |  |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |  | 892.500.000            | 913.920.000            |
| - Nguyên giá                                        | 228        |  | 1.285.200.000          | 1.285.200.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |  | (392.700.000)          | (371.280.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                        | 231        |  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |  |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |  | <b>378.866.129</b>     | <b>378.376.129</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |  | 378.866.129            | 378.376.129            |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |  |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |  |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |  |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |  |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |  |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |  |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |  |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |  | 861.169.962            | 897.988.074            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        |  | 861.169.962            | 897.988.074            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |  |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |  |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |  |                        |                        |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |  | <b>141.854.652.556</b> | <b>137.842.648.041</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |  | <b>52.747.259.634</b>  | <b>48.064.360.369</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |  | <b>52.041.198.609</b>  | <b>47.358.299.344</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |  | 4.549.298.897          | 3.002.328.968          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |  | 78.600.000             | 628.326.500            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |  |                        |                        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |  | 228.482.418            | 263.743.263            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |  | 60.500.000             | 137.233.407            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |  |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |  |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |  | 2.758.495.299          | 2.808.845.211          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |  | 44.339.038.162         | 40.489.038.162         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |  |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |  | 26.783.833             | 28.783.833             |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |  |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |  |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |  | <b>706.061.025</b>     | <b>706.061.025</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |  |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |  |                        |                        |



|                                                |            |  |                        |                        |
|------------------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |  |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |  |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |  |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |  |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |  |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |  |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |  |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |  |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |  |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |  | 706.061.025            | 706.061.025            |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |  |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |  | <b>89.107.392.922</b>  | <b>89.778.287.672</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |  | <b>89.107.392.922</b>  | <b>89.778.287.672</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |  | 236.279.900.000        | 236.279.900.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |  | 236.279.900.000        | 236.279.900.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |  |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |  |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |  |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |  |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |  |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |  |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |  |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |  |                        |                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |  |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |  |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |  | (147.172.507.078)      | (146.501.612.328)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |  | (146.501.612.328)      | (131.270.100.899)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |  | (670.894.750)          | (15.231.511.429)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |  |                        |                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |  |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |  |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |  |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |  | <b>141.854.652.556</b> | <b>137.842.648.041</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU             | Thuyết minh | 31/03/2022 | 31/12/2021 |
|----------------------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại |             |            |            |
| - Đô la Mỹ (USD)     |             | 63,81      | 66,7       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN**

Địa chỉ: Km 26, quốc lộ 26, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

**Báo cáo tài chính Quý I năm 2022**

Kết thúc ngày 31/03/2022



 **Võ Đình Quốc Huy**  
**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Huyền Trâm**

**Tổng giám đốc**

**Ngày 08 tháng 04 năm 2022**



**Mẫu B 01-DN**  
( Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I năm 2022**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| CHỈ TIÊU                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý I         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                             |       |             | Năm 2022      | Năm 2021       | Năm 2022                           | Năm 2021       |
| 1                                                                           | 2     | 3           | 4             | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                   | 01    | 5.18        | 2.962.536.170 | 16.378.367.645 | 2.962.536.170                      | 16.378.367.645 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                             | 02    |             |               | 8.492.384      |                                    | 8.492.384      |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)           | 10    |             | 2.962.536.170 | 16.369.875.261 | 2.962.536.170                      | 16.369.875.261 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                         | 11    | 5.19        | 2.217.125.145 | 13.376.814.179 | 2.217.125.145                      | 13.376.814.179 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)             | 20    |             | 745.411.025   | 2.993.061.082  | 745.411.025                        | 2.993.061.082  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                            | 21    | 5.20        | 227.555       | 21.332.740     | 227.555                            | 21.332.740     |
| 7. Chi phí tài chính                                                        | 22    | 5.21        | 504.687.375   | 717.784.045    | 504.687.375                        | 717.784.045    |
| - Trong đó: + Chi phí lãi vay                                               | 23    |             | 504.687.375   | 717.645.816    | 504.687.375                        | 717.645.816    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                         | 24    |             | 161.850.039   | 397.052.883    | 161.850.039                        | 397.052.883    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                             | 25    |             | 749.995.916   | 907.240.476    | 749.995.916                        | 907.240.476    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)} | 30    |             | (670.894.750) | 992.316.418    | (670.894.750)                      | 992.316.418    |
| 11. Thu nhập khác                                                           | 31    | 5.22        | -             | 183.651.600    | -                                  | 183.651.600    |
| 12. Chi phí khác                                                            | 32    | 5.23        | -             | 37.033.594     | -                                  | 37.033.594     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)                                            | 40    |             | -             | 146.618.006    | -                                  | 146.618.006    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                            | 50    | 5.24        | (670.894.750) | 1.138.934.424  | (670.894.750)                      | 1.138.934.424  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                             | 51    |             |               |                |                                    |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                              | 52    |             |               |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)            | 60    |             | (670.894.750) | 1.138.934.424  | (670.894.750)                      | 1.138.934.424  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                            | 70    |             |               |                |                                    |                |



  
**Võ Đình Quốc Huy**  
**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Huyền Trâm**  
**Tổng giám đốc**  
Ngày 08 tháng 04 năm 2022



**Mẫu B 01-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

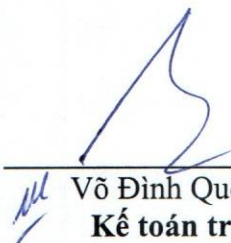
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                                  |           |             | Năm 2022                           | Năm 2021                |
| 1                                                                                                | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                                    |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |             | <b>(670.894.750)</b>               | <b>(15.231.511.429)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             | -                                  |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 3.134.507.711                      | 13.003.205.762          |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | -                                  | 6.560.437.967           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                                  | 56.972                  |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | 1                                  | 5.988.462.272           |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | -                                  | 2.332.994.136           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                                  |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>2.463.612.962</b>               | <b>12.653.645.680</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 2.837.466.761                      | (11.797.530.593)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (5.024.518.377)                    | 27.095.547.717          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 832.899.265                        | (9.817.182.498)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 36.818.112                         | 242.903.491             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                                  |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | -                                  | (3.006.977.289)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | -                                  |                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                                  |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | -                                  |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>1.146.278.723</b>               | <b>15.370.406.508</b>   |
|                                                                                                  |           |             | -                                  |                         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (10.979.638.586)                   | (3.616.175.465)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -                                  |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | -                                  |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | -                                  |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | -                                  |                         |



|                                                                                            |           |                         |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        | -                       |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | -                       | 652.962                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>(10.979.638.586)</b> | <b>(3.615.522.503)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        | 5.350.000.000           | 84.233.798.421         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        | (1.500.000.000)         | (92.372.637.665)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        | -                       |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        | -                       |                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>3.850.000.000</b>    | <b>(8.138.839.244)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(5.983.359.863)</b>  | <b>3.616.044.761</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>6.112.788.404</b>    | <b>2.496.800.615</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                         | (56.972)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>129.428.541</b>      | <b>6.112.788.404</b>   |

  
Võ Đình Quốc Huy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Huyền Trâm  
Tổng giám đốc  
Ngày 08 tháng 04 năm 2022



**MẪU B 01-DN**  
( Ban hành theo Thông tư số 200/2004/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

**Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, chế biến, thương mại, chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, xây dựng.
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Mua bán vật tư nông nghiệp, hàng hóa, thiết bị Sản xuất nông nghiệp;
- Xuất khẩu cà phê, cà phê chế biến và nông sản trồng xen cà phê;
- Kinh doanh cung ứng xăng dầu phục vụ sản xuất;
- Thu mua cà phê, nông sản các loại;
- Kinh doanh than đá;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cụm công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ Karaoke, khách sạn;
- Xây dựng kinh doanh địa ốc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ.
- Điều hành tua Du lịch : Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VNĐ”

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.



### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán là hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua để dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **4.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp đánh giá hàng tồn kho:

- + Nguyên vật liệu, nhiên liệu,... được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền.
- + Thành phẩm tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đánh giá theo giá thành định mức, chủ yếu là cà phê.
- + Sản phẩm dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí quản lý phân xưởng phân bổ cho sản phẩm dở dang còn nằm trên vỏõõn cây caõõ pheõ thu saõõn phẩm cho naõõm sau.
- + Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khác còn lại gồm ứng vốn cho Phòng kinh doanh thu mua cà phê và ứng vốn tăng gia sản xuất cho các hộ, đội SX đồng thời hoàn lại cho Công ty bằng sản phẩm cà phê quả tươi, cà phê nhân xô.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Khi xác định khoản phải thu là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi) thì phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi mà không ghi giảm doanh thu. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi.

### **4.5. Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên tắc đánh giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm



đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

***Phương pháp khấu hao áp dụng***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | Năm sử dụng |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 25      |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 8       |
| Vườn cây lâu năm                | 6 - 40      |
| Tài sản khác                    | 2 - 20      |

**4.6. Chi phí trả trước dài hạn*****Chi phí lãi vay các năm trước***

Chi phí lãi vay đầu tư vào trồng mới cà phê tại Văn Phòng cà phê An Thuận, được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào các năm trước theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tùy thuộc vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng tối đa không quá 3 năm.

**4.7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

**4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

**4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả do mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **4.11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Tỷ giá quy đổi ngoại tệ tại ngày 31/03/2022: 22.600 VNĐ/USD

#### **4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu trên khoản phải thu từ khách hàng do thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán và các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

Doanh thu khác được ghi nhận khi có được các bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

#### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với Doanh thu trong kỳ.

#### **4.14. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

#### **5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                               | 31/03/2022         | 31/12/2021           |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | <u>VNĐ</u>         | <u>VNĐ</u>           |
| <b>Tiền mặt</b>               | <b>97.359.593</b>  | <b>669.622.667</b>   |
| - Tiền VND                    | 97.359.593         | 669.622.667          |
| <b>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</b> | <b>32.068.948</b>  | <b>5.443.165.737</b> |
| - Tiền VND                    | 30.622.380         | 5.441.653.648        |
| - Tiền USD qui đổi            | 1.446.568          | 1.512.089            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>129.428.541</b> | <b>6.112.788.404</b> |

#### **5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**



|                                                 | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>    |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                 | <b><u>VNĐ</u></b>  | <b><u>VNĐ</u></b>    |
| Đội An Hòa                                      | 2.650.000          | 2.650.000            |
| Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương |                    | 1.217.624.000        |
| Công ty TNHH Quốc Tế Kỹ Thuật Kim Phong         | 82.500.000         |                      |
| Khách hàng khác                                 | 221.389.500        |                      |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>306.539.500</b> | <b>1.220.274.000</b> |

**5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                             | <b>31/03/2022</b>  | <b>31/12/2021</b>  |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                             | <b><u>VNĐ</u></b>  | <b><u>VNĐ</u></b>  |
| Hồ Thị Trà My                                               |                    | 36.356.154         |
| Lê Văn Khuân                                                |                    | 86.987.387         |
| Công ty TNHH Xây Dựng và Đo Đạc Bản Đồ An Phúc              |                    | 58.000.000         |
| Huỳnh Minh Thùy                                             | 65.000.000         |                    |
| Lương Ngọc Dân                                              | 20.000.000         |                    |
| Võ Như Toại                                                 | 60.000.000         |                    |
| Công Ty Cổ Phần Giám Định Cà Phê Và Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu | 45.500.000         |                    |
| Nguyễn Đức Thanh                                            |                    | 9.649.528          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>190.500.000</b> | <b>190.993.069</b> |

**5.4. Các khoản phải thu khác:**

|                                                    | <b>31/03/2022</b>     | <b>31/12/2021</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm      | 24.120.850.874        | 24.120.850.874        |
| Phải thu các hộ dân về trồng bơ Booth tại An Thuận | 2.581.752.580         | 2.581.752.580         |
| Tạm ứng                                            | 1.390.415.207         | 1.627.189.427         |
| Phải thu về chuyển nhượng vườn cây                 | 1.155.058.954         | 1.155.058.954         |
| Các khoản phải thu khác                            | 769.501.142           | 907.775.000           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>30.017.578.757</b> | <b>30.392.626.835</b> |

**5.5. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>31/03/2022</b>     | <b>31/12/2021</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 491.177.332           | 607.289.016           |
| Công cụ, dụng cụ tồn kho            |                       | 56.561.875            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 15.400.455.963        | 11.151.373.723        |
| Thành phẩm tồn kho                  | 5.515.432.192         | 7.434.234.688         |
| Hàng hóa tồn kho                    | 3.059.304.620         | 192.392.428           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>24.466.370.107</b> | <b>19.441.851.730</b> |



**5.6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

|                         | <b>31/03/2022</b> | <b>31/12/2021</b> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | <b><u>VNĐ</u></b> | <b><u>VNĐ</u></b> |
| -Tiền thuê đất nộp thừa | 60.000            | 60.000            |
| -Thuế TNDN nộp thừa     | 82.094.400        | 82.094.400        |
| -Thuế TNCN              | 3151672           | -                 |
| <b>Cộng</b>             | <b>85.306.072</b> | <b>82.154.400</b> |

**5.7. Tài sản cố định:**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN**

Địa chỉ: Km 26, quốc lộ 26, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: (0262) 3 521 149 Fax: (0262) 3 522 146

**Báo cáo tài chính**

Quý I năm 2022

Kết thúc tại ngày 31/03/2022

**a/ Tài sản cố định hữu hình:**

| Nội dung                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Cây lâu năm     | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                                   | <u>VND</u>             | <u>VND</u>        | <u>VND</u>                     | <u>VND</u>      | <u>VND</u>                | <u>VND</u>      |
| <b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>   |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| Tại ngày 31/12/2021               | 85.130.340.653         | 40.741.658.548    | 800.000.000                    | 160.886.856.623 | 1.592.058.636             | 289.150.914.460 |
| Tăng trong năm                    | 659.492.500            | -                 | -                              | 10.319.656.086  | -                         | 10.979.148.586  |
| - Mua trong năm                   |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| - Tăng khác                       | 659.492.500            |                   |                                | 10.319.656.086  |                           |                 |
| Giảm trong năm                    | -                      | -                 | -                              | 1.617.379.010   | -                         | 1.617.379.010   |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| - Thanh lý                        |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                | 1.617.379.010   |                           |                 |
| Tại ngày 31/03/2022               | 85.789.833.153         | 40.741.658.548    | 800.000.000                    | 169.589.133.699 | 1.592.058.636             | 298.512.684.036 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>     |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| Tại ngày 31/12/2021               | 62.502.191.248         | 33.539.302.180    | 630.480.624                    | 101.959.417.844 | 1.520.910.200             | 200.636.235.733 |
| Tăng trong năm                    | 1.282.865.500          | 509.020.838       | 15.892.442                     | 1.255.258.343   | 5.330.432                 | 3.068.367.555   |
| - Số khấu hao trong năm           | 1.282.865.500          | 509.020.838       | 15.892.442                     | 1.255.258.343   | 5.330.432                 | 3.068.367.555   |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| Giảm trong năm                    |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| - Thanh lý                        |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| - Giảm khác                       |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| Tại ngày 31/03/2022               | 63.785.056.748         | 34.048.323.018    | 646.373.066                    | 103.214.676.187 | 1.526.240.632             | 203.704.603.288 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                        |                   |                                |                 |                           |                 |
| Tại ngày 31/12/2021               | 22.628.149.405         | 7.202.356.368     | 169.519.376                    | 58.927.438.779  | 71.148.436                | 88.514.678.727  |
| Tại ngày 31/03/2022               | 22.004.776.405         | 6.693.335.530     | 153.626.934                    | 66.374.457.512  | 65.818.004                | 94.808.080.748  |



**b/ Tài sản cố định vô hình:**

| Nguyên giá                    | 31/03/2022    | 31/12/2021    |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| Số đầu năm và cuối năm        | 1.285.200.000 | 1.285.200.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |               |               |
| Số đầu năm                    | (371.280.000) | (285.600.000) |
| Hao mòn trong năm             | (21.420.000)  | (85.680.000)  |
| Số cuối năm                   | (392.700.000) | (371.280.000) |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |               |               |
| Số đầu năm                    | 913.920.000   | 999.600.000   |
| Số cuối năm                   | 892.500.000   | 913.920.000   |

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                 | 31/03/2022         | 31/12/2021         |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                 | <u>VNĐ</u>         | <u>VNĐ</u>         |
| Đầu tư trồng cà phê & sầu riêng tại hồ NTAT     |                    |                    |
| Đầu tư tái canh trồng cà phê tại An Thuận       | 58.899.999         | 58.899.999         |
| Đầu tư tái canh trồng sầu riêng tại Phước An    | 271.597.630        | 271.107.630        |
| Đầu tư vườn cây sầu riêng & cây keo tại NMCB    |                    | 18.115.000         |
| Đầu tư trồng Sầu Riêng, Bơ tại Nhà máy chế biến | 48.368.500         | 30.253.500         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>378.866.129</b> | <b>378.376.129</b> |

**5.9. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                  | 31/03/2022         | 31/12/2021         |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | <u>VNĐ</u>         | <u>VNĐ</u>         |
| Công cụ, dụng cụ và chi phí khác | 35.496.973         | 34.207.101         |
| Giá trị lợi thế kinh doanh       | 825.672.989        | 863.780.973        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>861.169.962</b> | <b>897.988.074</b> |

**5.10. Phải trả người bán**

|                                               | 31/03/2022           | 31/12/2021           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | <u>VNĐ</u>           | <u>VNĐ</u>           |
| Phải trả các hộ gửi kho cà phê                | 4.043.248.897        | 2.978.223.968        |
| Công ty trách nhiệm HH Ernst & Young Việt Nam | 6.050.000            | -                    |
| Trương Quang Tuấn                             | 500.000.000          |                      |
| Các trả khách hàng khác                       |                      | 24.165.000           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.549.298.897</b> | <b>3.002.388.968</b> |

**5.11. Người mua trả tiền trước**

|                                             | 31/03/2022 | 31/12/2021  |
|---------------------------------------------|------------|-------------|
|                                             | <u>VNĐ</u> | <u>VNĐ</u>  |
| Công ty TNHH Huyền Thoại Núi                |            | 156.000.000 |
| Công ty TNHH TM DV sản xuất Minh Định       |            | -           |
| Công ty TNHH Truyền thông tiếp sức sáng tạo |            |             |



|                                     |                   |                    |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Công ty TNHH SX TM DV Green Hill    |                   | 356.400.000        |
| Công ty TNHH Cà phê Hữu Cơ Việt     |                   |                    |
| Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Mỹ Việt |                   |                    |
| Công ty Cổ phần Quốc Tế Sư Tử Vàng  |                   | 35.910.000         |
| Khác                                | 78.600.000        | 60.016.500         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>78.600.000</b> | <b>608.326.500</b> |

**5.12. Các khoản phải trả ngắn hạn khác:**

|                                         | <b>31/03/2022</b>    | <b>31/12/2021</b>    |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | <b><u>VNĐ</u></b>    | <b><u>VNĐ</u></b>    |
| Phải trả giá trị vườn cây cho người NK  | 2.598.672.808        | 2.598.672.808        |
| Xưởng chế biến                          | 29.237.426           | 29.237.426           |
| Đăng Quốc Chiến                         |                      | 100.000.000          |
| Công ty TNHH Quốc Tế Kỹ Thuật Kim Phong | 75.000.000           | 75.000.000           |
| Phải trả khác                           | 55.585.065           | 5.934.977            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.758.495.299</b> | <b>2.808.845.211</b> |

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                       | <b>Số dư nợ 31/03/2022</b> | <b>Số dư nợ 31/12/2021</b> |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tên Ngân hàng</b>                  |                            |                            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                   | <b>44.339.038.162</b>      | <b>40.489.038.162</b>      |
| Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Đắk Lắk | 44.339.038.162             | 40.489.038.162             |
| <b>Vay dài hạn</b>                    | <b>-</b>                   | <b>-</b>                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b>44.339.038.162</b>      | <b>40.489.038.162</b>      |

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                    | Vốn cổ phần            | Lỗ lũy kế                | Vốn chủ sở hữu        |
|------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư cuối năm trước         | 236.279.900.000        | (146.501.612.328)        | 89.778.287.672        |
| - Tăng vốn trong năm nay     | -                      | -                        | -                     |
| - Lãi trong năm nay          | -                      | -                        | -                     |
| - Tăng khác                  | -                      | -                        | -                     |
| - Giảm vốn trong năm nay     | -                      | -                        | -                     |
| - Lỗ năm nay                 | -                      | (670.894.750)            | (670.894.750)         |
| - Giảm khác                  | -                      | -                        | -                     |
| <b>Số dư cuối Quý I/2022</b> | <b>236.279.900.000</b> | <b>(147.172.507.078)</b> | <b>89.107.392.922</b> |



**5.17. Doanh thu bán hàng**

|                        | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Doanh thu bán cà phê   | 2.828.077.428         | 16.354.034.845        |
| Doanh thu khác         | 134.458.742           | 24.332.800            |
| <b>Doanh thu thuần</b> | <b>2.962.536.170</b>  | <b>16.378.367.645</b> |

**5.18. Giá vốn hàng bán**

|                | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Giá vốn cà phê | 2.151.570.909         | 13.257.337.699        |
| Giá vốn khác   | 65.554.236            | 119.476.480           |
| <b>Cộng</b>    | <b>2.217.125.145</b>  | <b>13.376.814.179</b> |

**5.19. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                | 204.459               | 148.888               |
| Chênh lệch tỷ giá                     |                       | 19.031.912            |
| Lãi thu cá nhân và các Đối tượng khác | 23.096                | 2.148.655             |
| Lãi kinh doanh mua bán kỳ hạn         |                       | 3.285                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>227.555</b>        | <b>21.332.740</b>     |

**5.20. Chi phí hoạt động tài chính**

|                   | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Chi phí lãi vay   | 504.687.375           | 717.645.816           |
| Chênh lệch tỷ giá |                       | 135.229               |
| <b>Cộng</b>       | <b>504.687.375</b>    | <b>717.781.045</b>    |

**5.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| <b>Chi phí bán hàng</b>   | <b>161.850.039</b>    | <b>397.052.883</b>    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |                       | 112.317.556           |
| Chi phí nhân viên         | 131.029.556           | 170.957.312           |
| Chi phí khấu hao          |                       | 1.990.854             |



|                                     |                    |                      |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Khác                                | 30.820.483         | 111.787.161          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>749.995.916</b> | <b>907.240.476</b>   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 392.789.884        | 375.495.332          |
| Chi phí nhân viên                   | 269.301.206        | 272.620.715          |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 3.000.000          |                      |
| Khác                                | 84.904.826         | 259.124.429          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>911.845.955</b> | <b>1.304.293.359</b> |

**5.22. Thu nhập khác**

|               | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
|               | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Thu nhập khác |                       | 183.651.600           |
| <b>Cộng</b>   | <b>0</b>              | <b>183.651.600</b>    |

**5.23. Chi phí khác**

|              | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
|              | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Chi phí Khác |                       | 37.033.594            |
| <b>Cộng</b>  | <b>0</b>              | <b>37.033.594</b>     |

**5.24. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|                             | <b>Quý I năm 2022</b> | <b>Quý I năm 2021</b> |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | <b><u>VNĐ</u></b>     | <b><u>VNĐ</u></b>     |
| Thuế TNDN từ hoạt động SXKD |                       |                       |
| Tổng lợi nhuận trước thuế   | (670.894.750)         | 1.138.934.424         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>(670.894.750)</b>  | <b>1.138.934.424</b>  |

**6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Đơn vị phân bổ chi phí Quý I năm 2022 là số tương đối do ngành sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ.

  
Võ Đình Quốc Huy  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Huyền Trâm  
Tổng giám đốc  
Ngày 08 tháng 04 năm 2022